



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-41

TR  
H  
H

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Nghi	Chủ tịch
Ông Vương Ngọc Sơn	Ủy viên
Ông Phạm Hải Long	Ủy viên
Ông Phạm Văn Toàn	Ủy viên
Ông Lê Quang Chính	Ủy viên
Ông Mai Xuân Ngoạt	Ủy viên
Ông Trần Dũng Chiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Dũng Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lã Thị Liên Hương	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thúy Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/11/2019
Ông Bùi Ngọc Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/11/2019

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

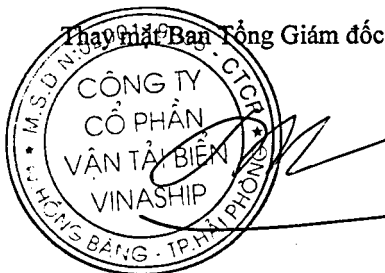
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



**Vương Ngọc Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship được lập ngày 10 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 31/12/2019, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 147,02 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 219,86 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

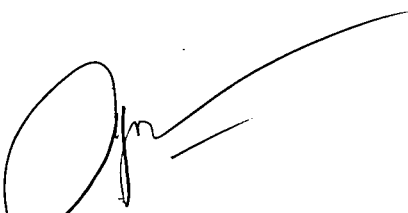
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>112.985.177.550</b>	<b>126.983.950.047</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.012.704.619	27.652.496.804
111	1. Tiền		18.012.704.619	27.652.496.804
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.435.284.146	41.526.010.173
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	34.885.665.848	31.677.696.447
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.748.996.287	621.963.795
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	17.098.296.889	17.997.012.259
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.297.674.878)	(8.770.662.328)
140	IV. Hàng tồn kho	9	34.706.274.762	42.121.788.783
141	1. Hàng tồn kho		34.706.274.762	42.121.788.783
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.830.914.023	15.683.654.287
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.053.768.942	2.960.822.434
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.401.882.759	4.347.569.531
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	8.375.262.322	8.375.262.322
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>499.319.125.474</b>	<b>573.036.241.591</b>
220	II. Tài sản cố định		472.254.781.761	558.537.150.107
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	472.254.781.761	558.537.150.107
222	- Nguyên giá		1.474.659.127.438	1.535.354.033.020
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.002.404.345.677)	(976.816.882.913)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		238.654.500	238.654.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(238.654.500)	(238.654.500)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	413.979.660	-
231	- Nguyên giá		6.636.446.595	5.785.803.477
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.222.466.935)	(5.785.803.477)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	763.686.291	589.338.109
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		763.686.291	589.338.109
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	4.308.029.805	4.306.829.805
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.998.468.525	5.998.468.525
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.690.438.720)	(1.691.638.720)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21.578.647.957	9.602.923.570
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	21.578.647.957	9.602.923.570
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>612.304.303.024</b>	<b>700.020.191.638</b>


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>549.232.307.900</b>	<b>666.221.298.252</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>260.002.510.346</b>	<b>280.203.313.920</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	56.414.358.799	73.891.749.073
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	7.672.550.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	39.508.724	40.575.445
314	4. Phải trả người lao động		13.759.724.744	12.315.614.258
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.434.754.003	2.761.887.590
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	58.129.869	14.290.280.687
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	35.534.252.915	28.500.849.577
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	148.510.134.192	137.682.493.190
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.251.647.100	3.047.314.100
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>289.229.797.554</b>	<b>386.017.984.332</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	75.695.237.554	100.164.979.332
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	213.534.560.000	285.853.005.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>63.071.995.124</b>	<b>33.798.893.386</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>63.071.995.124</b>	<b>33.798.893.386</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		82.932.721.854	82.932.721.854
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(219.860.726.730)	(249.133.828.468)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(249.133.828.468)	(281.360.367.257)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		29.273.101.738	32.226.538.789
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>612.304.303.024</b>	<b>700.020.191.638</b>

  
Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập

  
Trần Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

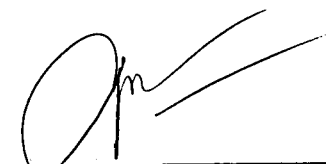
  
Vương Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	697.653.441.344	765.279.656.939
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		697.653.441.344	765.279.656.939
11	4. Giá vốn hàng bán	24	667.915.823.257	729.763.679.661
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.737.618.087	35.515.977.278
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.727.130.440	5.911.876.494
22	7. Chi phí tài chính	26	22.952.176.543	38.267.358.339
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.372.074.309	28.964.930.785
25	8. Chi phí bán hàng	27	10.929.779.749	13.230.837.590
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	23.679.986.174	29.967.034.224
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.097.193.939)	(40.037.376.381)
31	11. Thu nhập khác	29	56.587.454.792	83.810.367.198
32	12. Chi phí khác	30	1.217.159.115	11.546.452.028
40	13. Lợi nhuận khác		55.370.295.677	72.263.915.170
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.273.101.738	32.226.538.789
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>29.273.101.738</u>	<u>32.226.538.789</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.464	1.611



Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập



Trần Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng



Vương Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		703.550.927.360	793.247.354.914
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(561.254.002.291)		(588.151.954.724)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(82.132.016.293)		(75.493.628.948)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(4.863.165.549)		(3.765.638.055)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.219.962.601		29.449.306.229
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(31.213.894.677)		(49.587.685.570)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>35.307.811.151</b>	<b>105.697.753.846</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.273.460.423)	(1.768.780.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		19.190.363.637	29.149.986.273
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	10.554.993.400
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.086.142	839.664.651
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>16.955.989.356</b>	<b>38.775.863.415</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		15.390.000.000	5.120.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(76.787.975.171)	(146.896.720.700)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(500.000.000)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(61.897.975.171)</b>	<b>(141.776.720.700)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(9.634.174.664)</b>	<b>2.696.896.561</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>27.652.496.804</b>	<b>25.000.672.722</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.617.521)	(45.072.479)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>18.012.704.619</b>	<b>27.652.496.804</b>

Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập

Trần Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

Vương Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2020

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm 2019*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới thuê tàu biển (không bao gồm thủy thủ đoàn). Môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ Logistics. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu. Dịch vụ môi giới vận tải. Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không và hoạt động không chung). Đại lý container. Khai thác cảng, biển. Dịch vụ quản lý tàu.);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, cảng biển, cảng sông);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty có lỗ lũy kế là 219,86 tỷ đồng (tại 01/01/2019 là 249,13 tỷ đồng), nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền 147,02 tỷ đồng (tại 01/01/2019 là 153,22 tỷ đồng). Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Trong năm 2019, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để được UBND Thành phố Hải Phòng cấp Lô đất TM8 Cầu Rào 2, đây là lô đất được cấp cho thuê mới từ việc phải trả lại trụ sở đặt tại số 1 Hoàng Văn Thụ để UBND Thành phố Hải Phòng xây dựng dự án Cầu Hoàng Văn Thụ. Hiện tại, Công ty vẫn tạm lánh tại địa chỉ Số 1 Hoàng Văn Thụ do chưa có quyết định di dời của UBND Thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, việc được cấp đất phụ thuộc hoàn toàn vào công tác giải tỏa của UBND Thành phố Hải Phòng.

Để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty, theo chỉ đạo của Chính phủ về tái cơ cấu tài chính tại Vinalines giai đoạn 2017-2020 Ban Tổng Giám đốc đã và đang làm việc với các tổ chức tín dụng để điều chỉnh lại kế hoạch trả nợ của các khoản vay dài hạn theo hướng giãn nợ, khoanh nợ, miễn giảm lãi vay và mua bán nợ. Do đó, khả năng trả nợ vay của Công ty tùy thuộc vào kết quả của quá trình tái cơ cấu này. Trong năm 2018, Công ty đã hoàn thành tái cơ cấu 02 khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB). Tính đến 31/12/2019, Công ty đang thực hiện theo kế hoạch trả nợ vay đã được tái cơ cấu để đảm bảo tình hình tài chính của Công ty.

Trong kế hoạch thanh lý các tàu cũ hoạt động không hiệu quả, Công ty đã thanh lý xong tàu Mỹ An và có kế hoạch thanh lý tàu Mỹ Vượng trong tương lai để bổ sung nguồn tài chính cho hoạt động của Công ty. Vì vậy Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
- Chi nhánh tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cho thuê văn phòng
- Chi nhánh tại Quảng Ninh	Quảng Ninh	Vận tải biển, đại lý vận tải biển
- Xí nghiệp Xếp dỡ Vận tải và Dịch vụ	Hải Phòng	Dịch vụ xếp dỡ, thu gom, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa.

Theo Quyết định số 396/QĐ-HĐQT/VNS ngày 28/10/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã quyết định chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship - Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty kết hợp tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ, tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ và tiền vay tại các ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả khác: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể:

- Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06 năm

### 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tàu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Trong năm 2019, Công ty không thực hiện trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu đối với mỗi kỳ lên đà sửa chữa theo kế hoạch theo chính sách kế toán áp dụng cho năm 2018. Nếu Công ty thực hiện áp dụng chính sách kế toán như năm 2018 thì số chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định cần trích dự phòng trong năm 2019 là 15,7 tỷ đồng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định cần trích dự phòng trong năm 2020 là 3,7 tỷ đồng. Việc thay đổi ước tính kế toán về chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định này sẽ kéo dài đến lần lên đà sửa chữa tiếp theo của từng tàu là tài sản cố định của Công ty và kết thúc trong năm 2020.

**2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.22 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu vận tải biển*

Doanh thu vận tải biển được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành, Công ty sử dụng tiêu thức thời gian để xác định phần công việc hoàn thành. Theo đó đối với mỗi chuyến hàng ngay tại thời điểm bắt đầu Công ty đã ước tính tổng thời gian vận hành tàu (bao gồm cả thời gian bốc xếp và thời gian chạy trên biển). Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định được thời gian tàu đã chạy từ khi bắt đầu chuyến hàng đến ngày lập Báo cáo tài chính và tiến hành ghi nhận doanh thu chuyến hàng tương ứng với thời gian tàu đã chạy trên tổng thời gian vận chuyển ước tính của chuyến hàng.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm hoạt động cho thuê văn phòng và kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**2.26 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.27 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.28 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tiền mặt	1.120.617.000	448.001.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.892.087.619	27.204.495.804
	<u><u>18.012.704.619</u></u>	<u><u>27.652.496.804</u></u>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2019			01/01/2019 (Đã điều chỉnh)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>5.998.468.525</b>	<b>123.392.000</b>	<b>(1.690.438.720)</b>	<b>5.998.468.525</b>	<b>121.861.700</b>	<b>(1.691.638.720)</b>
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - VOS	1.276.000.000	99.000.000	(1.177.000.000)	1.276.000.000	97.800.000	(1.178.200.000)
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - VST	537.018.920	23.580.200	(513.438.720)	537.018.920	23.580.200	(513.438.720)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB	409.605	811.800	-	409.605	481.500	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam <sup>(*)</sup>	4.185.040.000	-	-	4.185.040.000	-	-
	<b>5.998.468.525</b>	<b>123.392.000</b>	<b>(1.690.438.720)</b>	<b>5.998.468.525</b>	<b>121.861.700</b>	<b>(1.691.638.720)</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2019.

(\*) Riêng đối với cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam là cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	5.731.682.434	-	6.663.041.156	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	-	-	2.934.397.400	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quốc tế Gia Nguyễn	4.425.936.150	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	24.728.047.264	(2.955.187.304)	22.080.257.891	(1.428.174.754)
	<b>34.885.665.848</b>	<b>(2.955.187.304)</b>	<b>31.677.696.447</b>	<b>(1.428.174.754)</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b>3.078.176.238</b>	<b>-</b>	<b>3.224.637.471</b>	<b>-</b>

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)***6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	4.029.885.669	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển SHT	429.895.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Tân	-	-	326.250.000	-
- Trả trước cho người bán khác	1.289.215.118	-	295.713.795	-
	<b>5.748.996.287</b>	<b>-</b>	<b>621.963.795</b>	<b>-</b>

111  
ON  
INH  
GK  
A  
/VA

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	13.276.596	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	200.534.141	-	1.479.674.168	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	9.462.967	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	31.963.151	-	174.062.381	-
Tạm ứng	4.050.372.615	-	4.646.501.248	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	40.000.000	-
Phải thu Vinashinlines	7.342.487.574	(7.342.487.574)	7.342.487.574	(7.342.487.574)
tiền chi hộ sửa chữa tàu				
Phải thu tiền bảo hiểm tàu	834.844.398	-	2.298.837.062	-
Phải thu khách hàng tiền chi hộ	1.055.646.198	-	1.621.496.925	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Quận Lê Chân	2.983.955.413	-	-	-
Phải thu khác	598.493.399	-	371.213.338	-
	<b>17.098.296.889</b>	<b>(7.342.487.574)</b>	<b>17.997.012.259</b>	<b>(7.342.487.574)</b>

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Vinashinlines)	7.342.487.574	-	7.342.487.574	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Đông Thuận	636.440.000	-	636.440.000	-
- Sky Ocean Shipping Co., Ltd	484.952.633	-	484.952.633	-
- Các khoản khác	2.571.864.021	738.069.350	306.782.121	-
	<b>11.035.744.228</b>	<b>738.069.350</b>	<b>8.770.662.328</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.848.150.422	-	39.991.386.778	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	656.398.374	-	1.910.834.647	-
Hàng hoá	201.725.966	-	219.567.358	-
	<b>34.706.274.762</b>	<b>-</b>	<b>42.121.788.783</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Dự án xây bãi Container hậu phương tại Đình Vũ - Hải Phòng	91.957.200	91.957.200
- Dự án tại lô đất TM8 Cầu Rào 2 <sup>(*)</sup>	671.729.091	497.380.909
	<b>763.686.291</b>	<b>589.338.109</b>

**(\*) Thông tin chi tiết về dự án:**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng trụ sở văn phòng làm việc mới;
- Địa điểm xây dựng: Lô đất TM8 khu vực hồ sen Cầu Rào 2;
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình: Triển khai trong năm 2019;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Công ty đang lên kế hoạch, đo đạc, địa chính và hoàn tất các thủ tục xin giao đất.

## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	24.857.917.875	130.752.694	1.510.031.208.202	334.154.249	1.535.354.033.020
- Mua trong năm	46.958.605	-	2.052.153.636	-	2.099.112.241
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(850.643.118)	-	-	-	(850.643.118)
- Thanh lý, nhượng bán tàu Mỹ An <sup>(*)</sup>	-	-	(56.849.370.455)	-	(56.849.370.455)
- Thanh lý tài sản cố định khác <sup>(**)</sup>	-	-	(5.094.004.250)	-	(5.094.004.250)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24.054.233.362</b>	<b>130.752.694</b>	<b>1.450.139.987.133</b>	<b>334.154.249</b>	<b>1.474.659.127.438</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	15.266.162.695	111.328.735	961.109.740.662	329.650.821	976.816.882.913
- Khấu hao trong năm	1.000.920.165	4.285.716	85.964.078.094	4.503.428	86.973.787.403
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(411.144.165)	-	-	-	(411.144.165)
- Thanh lý, nhượng bán tàu Mỹ An <sup>(*)</sup>	-	-	(56.849.370.455)	-	(56.849.370.455)
- Thanh lý tài sản cố định khác <sup>(**)</sup>	-	-	(4.125.810.019)	-	(4.125.810.019)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.855.938.695</b>	<b>115.614.451</b>	<b>986.098.638.282</b>	<b>334.154.249</b>	<b>1.002.404.345.677</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	9.591.755.180	19.423.959	548.921.467.540	4.503.428	558.537.150.107
Tại ngày cuối năm	8.198.294.667	15.138.243	464.041.348.851	-	472.254.781.761

**Trong đó:**

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 461.016.031.482 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.791.435.061 đồng.

(\*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc thanh lý tàu Mỹ An theo kế hoạch thanh lý tàu để tái cơ cấu các khoản vay của Công ty với tổng giá trị bán thanh lý là 25.781.818.182 đồng. Lãi từ hoạt động thanh lý tàu Mỹ An là 25.781.818.182 đồng.

(\*\*) Công ty đã thanh lý một số phương tiện vận tải, truyền dẫn khác với tổng giá trị bán thanh lý là 1.090.909.091 đồng. Lãi từ hoạt động thanh lý các tài sản cố định này là 112.351.224 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng nguyên giá là 238.654.500 đồng.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm hệ thống bãi Container, nhà kho và các công trình phụ trợ tại Hải Phòng, Đà Nẵng và Quảng Ninh được sử dụng để cho thuê với tổng nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 6.636.446.595 đồng và 6.222.466.935 đồng, chi phí khấu hao bất động sản đầu tư trong năm là 25.519.293 đồng.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về bảo hiểm tàu biển	2.053.613.742	2.888.986.170
Chi phí nâng hạ, vận chuyển chờ phân bổ	-	65.552.730
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	155.200	6.283.534
	<u>2.053.768.942</u>	<u>2.960.822.434</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	21.578.647.957	9.602.923.570
	<u>21.578.647.957</u>	<u>9.602.923.570</u>

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- KPI Bridge Oil Singapore Pte Ltd	8.481.089.570	8.481.089.570	12.183.437.670	12.183.437.670
- Bunkers Marine Pte Ltd	2.449.069.000	2.449.069.000	9.594.630.600	9.594.630.600
- Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	12.348.134.764	12.348.134.764	8.047.248.350	8.047.248.350
- Phải trả các đối tượng khác	33.136.065.465	33.136.065.465	44.066.432.453	44.066.432.453
	<u>56.414.358.799</u>	<u>56.414.358.799</u>	<u>73.891.749.073</u>	<u>73.891.749.073</u>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<u>302.466.498</u>	<u>302.466.498</u>	<u>442.575.513</u>	<u>442.575.513</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.117.405	5.198.565	654.910.266	660.108.831	1.117.405	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	152.985.266	152.985.266	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.374.144.917	-	-	-	8.374.144.917	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	35.376.880	561.263.824	557.131.980	-	39.508.724
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	983.671.580	983.671.580	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	36.071.036	36.071.036	-	-
	<b>8.375.262.322</b>	<b>40.575.445</b>	<b>2.388.901.972</b>	<b>2.389.968.693</b>	<b>8.375.262.322</b>	<b>39.508.724</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	208.456.320	201.674.781
- Trích trước chi phí sửa chữa tàu	783.444.489	1.103.399.073
- Trích trước chi phí bảo hiểm	565.251.283	-
- Chi phí phải trả khác	1.877.601.911	1.456.813.736
	<b>3.434.754.003</b>	<b>2.761.887.590</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng, bãi xe	58.129.869	14.338.523
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động dịch vụ vận tải	-	14.275.942.164
	<b>58.129.869</b>	<b>14.290.280.687</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	756.186.623	1.362.124.222
- Bảo hiểm y tế	89.469.762	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	1.801.379.706
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.525.305.000	10.025.305.000
- Phải trả lãi vay Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	8.151.263.151	4.124.383.562
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng khác	13.942.796.205	6.526.700.738
- Phải trả lương giữ hộ thuyền viên	1.934.534.549	3.160.496.716
- Phải trả thuế TNCN tạm thu	35.339.868	107.837.388
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.099.357.757	1.392.622.245
	<b>35.534.252.915</b>	<b>28.500.849.577</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng khác	22.003.924.685	16.977.923.326
- Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý <sup>(*)</sup>	53.691.312.869	83.187.056.006
	<b>75.695.237.554</b>	<b>100.164.979.332</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Phải trả lãi vay	12.219.506.677	6.526.700.738
	<b>12.219.506.677</b>	<b>6.526.700.738</b>

Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ về tái cơ cấu tài chính tại Vinalines giai đoạn 2017-2020. Theo đó các khoản lãi vay này nằm trong kế hoạch tái cơ cấu nên Công ty chưa thực hiện chi trả.

**d) Phải trả khác là các bên liên quan**  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

<b>8.900.000.000</b>	<b>11.201.379.706</b>
----------------------	-----------------------

(\*) Khoản nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý liên quan đến hoạt động tái cơ cấu khoản vay của doanh nghiệp. Đây là phần chênh lệch giữa khoản gốc vay và lãi với giá vốn mua nợ của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) sẽ được xử lý sau khi DATC hoàn thành việc thu hồi khoản giá vốn mua nợ này. Thông tin chi tiết về công tác xử lý nợ xem tại Thuyết minh số 20 - Vay.

105 -  
NG TY  
HIỆM HỮ  
KIỂM  
AA  
N KIẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**20 . VAY**

	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ <sup>(*)</sup>	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ <sup>(*)</sup>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>26.680.000.000</b>	<b>26.680.000.000</b>	<b>15.390.000.000</b>	<b>7.970.000.000</b>	<b>34.100.000.000</b>	<b>34.100.000.000</b>
- Vay cá nhân <sup>(**)</sup>	26.680.000.000	26.680.000.000	15.390.000.000	7.970.000.000	34.100.000.000	34.100.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>111.002.493.190</b>		<b>72.268.600.000</b>	<b>68.860.958.998</b>	<b>114.410.134.192</b>	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (VDB)	14.410.000.000		30.420.000.000	11.875.000.000	32.955.000.000	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng	46.342.493.190		21.348.600.000	42.983.827	67.648.109.363	
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	50.250.000.000		20.500.000.000	56.942.975.171	13.807.024.829	
	<b>137.682.493.190</b>	<b>26.680.000.000</b>	<b>87.658.600.000</b>	<b>76.830.958.998</b>	<b>148.510.134.192</b>	<b>34.100.000.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (VDB)	101.585.450.000		-	11.875.000.000	89.710.450.000	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng	215.270.048.190		-	92.828.827	215.177.219.363	
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	80.000.000.000		-	56.942.975.171	23.057.024.829	
	<b>396.855.498.190</b>		<b>-</b>	<b>68.910.803.998</b>	<b>327.944.694.192</b>	
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(111.002.493.190)		(72.268.600.000)	(68.860.958.998)	(114.410.134.192)	
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>285.853.005.000</b>				<b>213.534.560.000</b>	

(\*) Hiện nay, các khoản nợ vay ngân hàng của Công ty đang được tái cơ cấu lại theo chỉ đạo của Chính phủ về tái cơ cấu tài chính tại Vinalines giai đoạn 2017-2020. Do đó, khả năng trả nợ vay của Công ty tùy thuộc vào kết quả của quá trình tái cơ cấu này.

c) (\*\*) Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn: bao gồm các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn 12 tháng, lãi suất 11%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

d) Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương		
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng				89.710.450.000			32.955.000.000		
1.1	Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 02A/2011/HĐTĐĐC-NHPT ngày 31/08/2011 (sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 02/2007/HĐTĐ ngày 31/01/2007). Khoản nợ từ 01/07/2016 đến 30/06/2019 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02B/2017/HĐTĐSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017	180 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (tháng 4/2003)	22.705.000.000	-	22.705.000.000	18.447.000.000	-	18.447.000.000	Đầu tư dự án đóng mới tàu chở hàng khô 6.500 DWT tại nhà máy đóng tàu biển trong nước	Tàu Mỹ Hưng
1.2	Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 01A/2011/HĐTĐĐC-NHPT ngày 31/08/2011 (sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 01/2007/HĐTĐ ngày 31/01/2007). Khoản nợ từ 01/07/2016 đến 30/06/2019 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01B/2017/HĐTĐSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017	180 tháng từ ngày rút vốn lần đầu (tháng 12/2006)	67.005.450.000	-	67.005.450.000	14.508.000.000	-	14.508.000.000	Đầu tư dự án đóng tàu chở hàng bách hóa loại 12.500 DWT tại nhà máy đóng tàu biển trong nước	Tàu Vinaship Gold

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương		
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng				215.177.219.363			67.648.109.363		
2.1	Hợp đồng tín dụng số 015/2011/HĐCVHV/BVBHP-IVBMĐ-VNA ngày 17/02/2011	180 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên 07/03/2011		- 9.282.882,63	215.177.219.363		- 2.918.382,63	67.648.109.363	Đầu tư mua tàu chở hàng tổng hợp Vinaship Star trọng tải 23.949 DWT	Tàu Vinaship Star và Mỹ Thịnh
3	Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) <sup>(*)</sup>				23.057.024.829			13.807.024.829		
3.1	Thỏa thuận xử lý khoản nợ chuyển giao từ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Từ 17/05/2018 đến 01/04/2021	23.057.024.829	-	23.057.024.829	13.807.024.829	-	13.807.024.829	Chương trình tái cơ cấu tập đoàn Vinalines của chính phủ 2017-2020	Tàu Mỹ Vượng, V. Diamond và V. Pearl
	<b>Tổng cộng</b>				<b>327.944.694.192</b>			<b>114.410.134.192</b>		

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(\*) Trong năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục về việc mua bán nợ đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB). Cụ thể, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) đã mua lại khoản nợ này từ phía ngân hàng và trở thành chủ nợ mới của Công ty. Công ty đã ký thỏa thuận thanh toán với DATC liên quan đến khoản nợ này với nội dung chi tiết như sau: Tổng giá trị khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0033/09/HP ngày 11/03/2009 và số 0198/09/HP ngày 12/10/2009 cùng các phụ lục bổ sung (gồm cả lãi vay và gốc vay) được giảm và chuyển sang chủ nợ mới là DATC. Sau khi thanh toán xong từng khoản vay với DATC, Công ty sẽ tiến hành ghi giảm khoản công nợ gốc, lãi vay liên quan được xóa với tổng số tiền 83,187 tỷ (Thông tin chi tiết tại điểm (b) Thuyết minh số 19 - Phải trả khác). Tính đến thời điểm hiện tại, số còn phải trả có giá trị 23,057 tỷ đồng đang theo dõi là khoản vay dài hạn phải trả DATC nêu trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**e) Số nợ vay quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng	46.322.509.363	12.219.506.677	28.254.293.190	6.526.700.738
	<u>46.322.509.363</u>	<u>12.219.506.677</u>	<u>28.254.293.190</u>	<u>6.526.700.738</u>

T. C.  
Y  
UHAN  
TOA  
C  
TP. H

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	82.932.721.854	(281.360.367.257)	1.572.354.597
Lãi trong năm trước	-	-	32.226.538.789	32.226.538.789
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	82.932.721.854	(249.133.828.468)	33.798.893.386
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	82.932.721.854	(249.133.828.468)	33.798.893.386
Lãi trong năm nay	-	-	29.273.101.738	29.273.101.738
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000	82.932.721.854	(219.860.726.730)	63.071.995.124

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	51,00%
Ông Nguyễn Quang Dũng	10.349.500.000	5,17%	10.349.500.000	5,17%
Các cổ đông khác	87.650.500.000	43,83%	87.650.500.000	43,83%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối năm	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	10.025.305.000	10.025.305.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(500.000.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(500.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>9.525.305.000</u>	<u>10.025.305.000</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	82.932.721.854	82.932.721.854
	<u>82.932.721.854</u>	<u>82.932.721.854</u>

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty đang quản lý và sử dụng các khu đất thuê tại khu Hạ Đoạn 2, Đông Hải 2, Hải An và khu đất tại đường Ngô Quyền, Hải Phòng để sử dụng với mục đích trụ sở văn phòng làm việc. Tổng diện tích các khu đất thuê là 18.800 m<sup>2</sup>. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
- Đồng đô la Mỹ (USD)	307.442,76	637.146,21

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận tải biển	512.125.879.395	628.505.218.854
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ khác	185.527.561.949	136.774.438.085
	<u>697.653.441.344</u>	<u>765.279.656.939</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	<u>7.922.961.175</u>	<u>20.813.564.069</u>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động vận tải biển	486.976.203.407	597.730.425.382
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ khác đã cung cấp	180.939.619.850	132.033.254.279
	<u>667.915.823.257</u>	<u>729.763.679.661</u>
Giá vốn mua hàng đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	<u>905.898.166</u>	<u>2.941.593.031</u>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	39.086.142	799.657.451
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.524.303.110	5.112.211.843
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	163.741.188	-
	<u>1.727.130.440</u>	<u>5.911.876.494</u>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.372.074.309	28.964.930.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.580.846.251	5.453.306.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	3.738.163.687
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.200.000)	110.616.295
Chi phí tài chính khác	455.983	341.050
	<u>22.952.176.543</u>	<u>38.267.358.339</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Hoa hồng phí cho các tàu	10.929.779.749	13.230.837.590
	<b>10.929.779.749</b>	<b>13.230.837.590</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.734.389.263	1.202.150.017
Chi phí nhân công	15.847.910.012	15.803.500.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	407.590.942	323.370.252
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	27.082.000
Chi phí dự phòng	1.527.012.550	7.342.487.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.048.243.079	4.113.718.512
Chi phí khác bằng tiền	1.109.840.328	1.154.724.996
	<b>23.679.986.174</b>	<b>29.967.034.224</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định <sup>(*)</sup>	25.894.169.406	-
Thu nhập từ tiền đền bù, hỗ trợ việc giải phóng mặt bằng của UBND Thành phố Hải Phòng	-	6.345.004.007
Thu nhập từ công nợ không phải trả nhà cung cấp	1.075.276.763	-
Thu nhập từ xử lý tái cơ cấu đối với khoản vay của các Ngân hàng sau khi chuyển giao cho DATC	29.495.743.137	77.464.614.726
Thu nhập khác	122.265.486	748.465
	<b>56.587.454.792</b>	<b>83.810.367.198</b>

(\*) Hoạt động thanh lý tài sản cố định trong năm chi tiết tại Thuyết minh số 11 - Tài sản cố định hữu hình.

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	9.544.511.342
Khoản phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội	17.920	1.848.118.899
Các khoản bị phạt	113.660.951	2.100.000
Chi phí hao hụt hàng trong quá trình vận chuyển	1.001.890.694	-
Chi phí khác	101.589.550	151.721.787
	<b>1.217.159.115</b>	<b>11.546.452.028</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.273.101.738	32.226.538.789
Các khoản điều chỉnh tăng	5.086.338.513	14.330.706.757
- Chi phí không hợp lệ	5.086.338.513	14.279.530.530
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	51.176.227
Các khoản điều chỉnh giảm	(34.359.440.251)	(46.557.245.546)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(7.200)
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(10.671.094)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(34.348.769.157)	(46.557.238.346)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(8.374.144.917)	(8.374.144.917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(8.374.144.917)</b>	<b>(8.374.144.917)</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	29.273.101.738	32.226.538.789
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29.273.101.738	32.226.538.789
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.464</b>	<b>1.611</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	226.531.940.807	266.159.835.758
Chi phí nhân công	96.556.249.013	91.229.561.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.999.306.696	94.142.956.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	281.342.907.446	305.732.047.966
Chi phí khác bằng tiền	8.686.087.400	13.786.315.460
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>700.116.491.362</b>	<b>771.050.716.828</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.012.704.619	-	27.652.496.804	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.983.962.737	(10.297.674.878)	49.674.708.706	(8.770.662.328)
Đầu tư dài hạn	1.813.428.525	(1.690.438.720)	1.813.428.525	(1.691.638.720)
	<b>71.810.095.881</b>	<b>(11.988.113.598)</b>	<b>79.140.634.035</b>	<b>(10.462.301.048)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			362.044.694.192	423.535.498.190
Phải trả người bán, phải trả khác			167.643.849.268	202.557.577.982
Chi phí phải trả			3.434.754.003	2.761.887.590
			<b>533.123.297.463</b>	<b>628.854.963.762</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	122.989.805	-	122.989.805
	-	<b>122.989.805</b>	-	<b>122.989.805</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Đầu tư dài hạn	-	121.789.805	-	121.789.805
	-	<b>121.789.805</b>	-	<b>121.789.805</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.012.704.619	-	-	18.012.704.619
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.686.287.859	-	-	41.686.287.859
	<b>59.698.992.478</b>	-	-	<b>59.698.992.478</b>

 301  
 CÔ  
 CHIN  
 NG  
 A  
 KI.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.652.496.804	-	-	27.652.496.804
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.904.046.378	-	-	40.904.046.378
	<u>68.556.543.182</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>68.556.543.182</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	148.510.134.192	173.301.034.000	40.233.526.000	362.044.694.192
Phải trả người bán, phải trả khác	91.948.611.714	75.695.237.554	-	167.643.849.268
Chi phí phải trả	3.434.754.003	-	-	3.434.754.003
	<u>243.893.499.909</u>	<u>248.996.271.554</u>	<u>40.233.526.000</u>	<u>533.123.297.463</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	137.682.493.190	206.445.204.000	79.407.801.000	423.535.498.190
Phải trả người bán, phải trả khác	102.392.598.650	100.164.979.332	-	202.557.577.982
Chi phí phải trả	2.761.887.590	-	-	2.761.887.590
	<u>242.836.979.430</u>	<u>306.610.183.332</u>	<u>79.407.801.000</u>	<u>628.854.963.762</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	15.390.000.000	5.120.000.000

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	76.787.975.171	146.896.720.700

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	512.125.879.395	185.527.561.949	697.653.441.344
Chi phí bộ phận trực tiếp	486.976.203.407	180.939.619.850	667.915.823.257
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>25.149.675.988</b>	<b>4.587.942.099</b>	<b>29.737.618.087</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.273.460.423	-	2.273.460.423
Tài sản bộ phận trực tiếp	554.631.596.208	36.626.295.235	591.257.891.443
Tài sản không phân bổ	-	-	21.046.411.581
<b>Tổng tài sản</b>	<b>554.631.596.208</b>	<b>36.626.295.235</b>	<b>612.304.303.024</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	495.111.558.959	8.664.143.923	503.775.702.882
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	45.456.605.018
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>495.111.558.959</b>	<b>8.664.143.923</b>	<b>549.232.307.900</b>
<b>Theo khu vực địa lý</b>			<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</b>
	<b>Trong nước</b>	<b>Quốc tế</b>	<b>VND</b>
	VND	VND	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	236.829.240.149	460.824.201.195	697.653.441.344
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.273.460.423	-	2.273.460.423
Tài sản bộ phận	33.162.945.910	1.722.719.938	34.885.665.848
Tài sản không phân bổ	-	-	577.418.637.176



**38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan với Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Cùng tập đoàn
Công ty Vận tải biển Container Vinalines (VCSC)	Cùng tập đoàn
Công ty Vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)	Cùng tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>7.922.961.175</b>	<b>20.813.564.069</b>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	4.584.562.909	2.897.727.273
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	3.287.981.599	3.436.409.296
Công ty Vận tải biển Container Vinalines (VCSC)	50.416.667	42.360.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	-	14.431.467.500
Công ty Vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)	-	5.600.000
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>905.898.166</b>	<b>2.941.593.031</b>
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	757.590.907	2.628.233.635
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	148.307.259	56.977.582
Công ty Vận tải biển Container Vinalines (VCSC)	-	256.381.814

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>3.078.176.238</b>	<b>3.224.637.471</b>
Công ty Vận tải biển Container Vinalines (VCSC)	7.058.334	-
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	3.071.117.904	2.503.064.096
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	-	721.573.375
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>302.466.498</b>	<b>442.575.513</b>
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	106.600.000	399.247.000
Công ty Vận tải biển Container Vinalines (VCSC)	-	10.600.000
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	195.866.498	32.728.513
<b>Phải trả khác</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>11.201.379.706</b>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	8.900.000.000	11.201.379.706

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	476.804.555	464.102.617
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.804.826.214	1.320.757.311

